

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	37,950 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.1%	15.5%	18.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.19
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

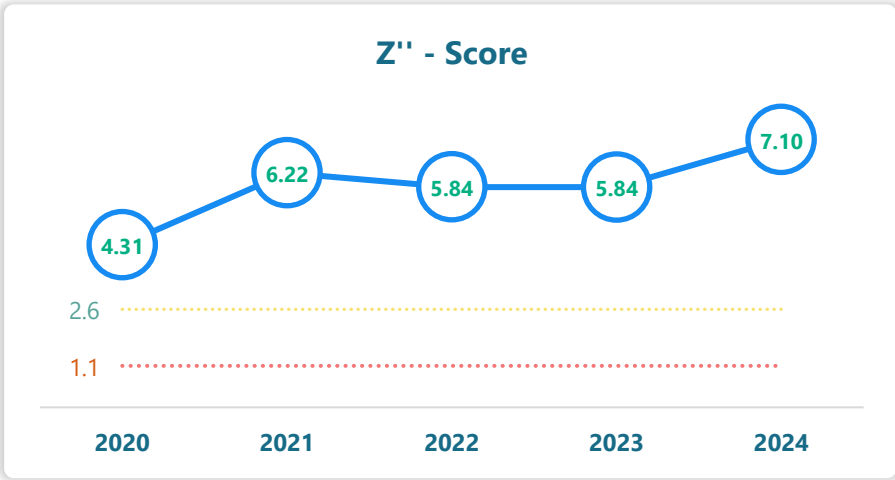
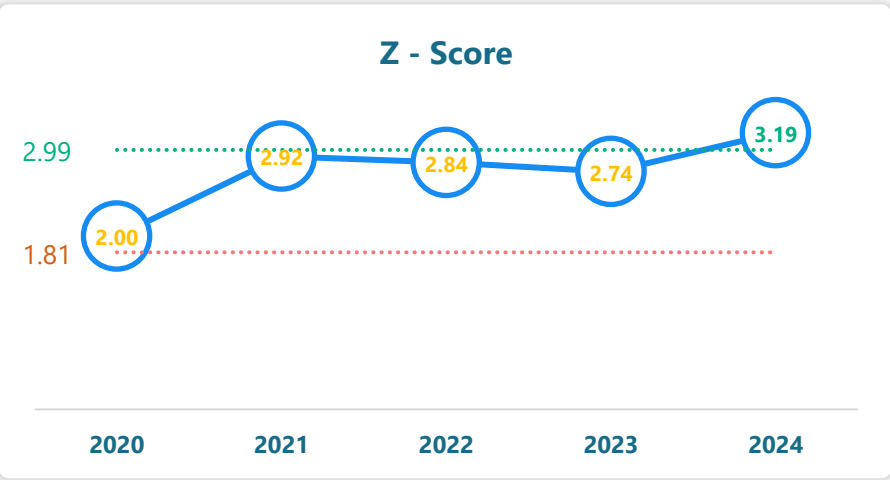
Hệ số nguy cơ phá sản	7.10
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	222	▲ 10.0
	tỷ VNĐ	▲ 4.5%

LN sau thuế	2024	YoY
	107	▼ 1.00
	tỷ VNĐ	▼ 1.5%

ROE	2024	+/- YoY
	12.8%	▼ 0.2%

ROA	2024	+/- YoY
	9.0%	▼ 0.2%



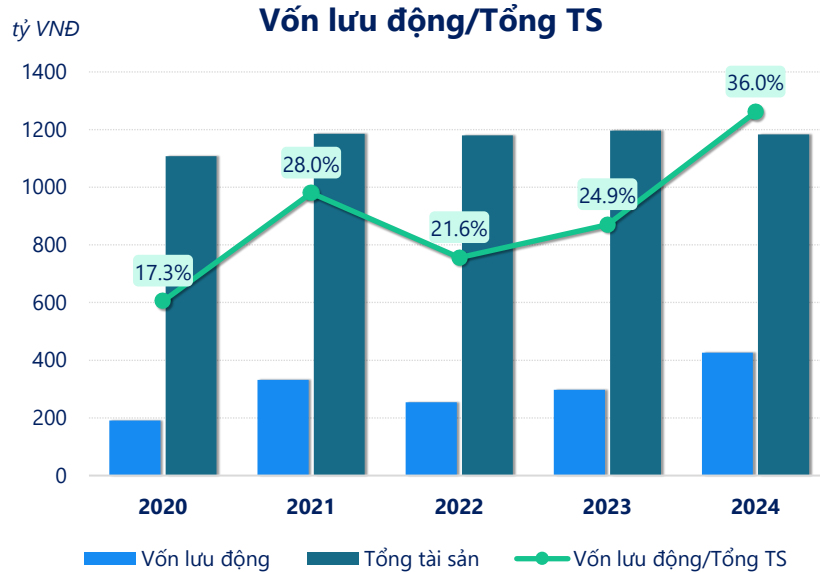
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TIX** năm **2024** đạt **3.19**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TIX** năm **2024** đạt **7.10**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **TIX** ghi nhận doanh thu thuần **222.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **106.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 4.47%** và **giảm 1.52%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **12.8%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

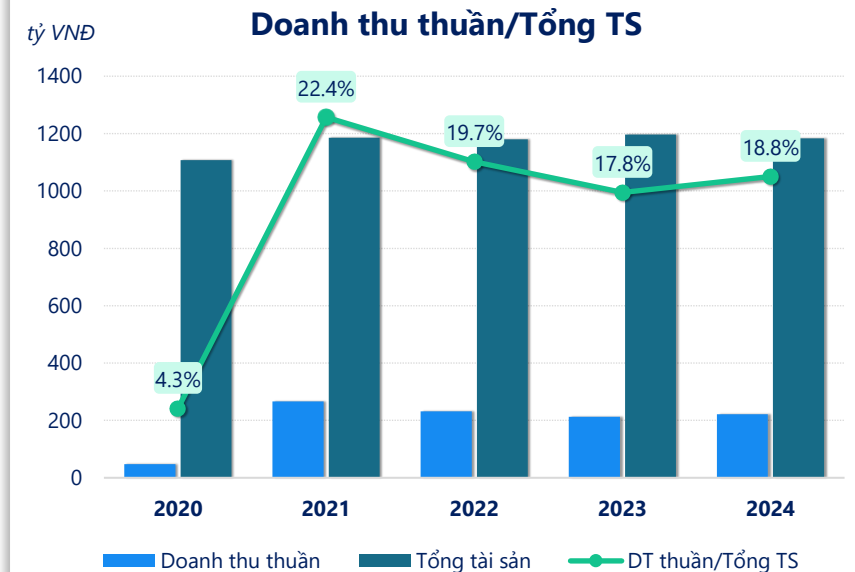
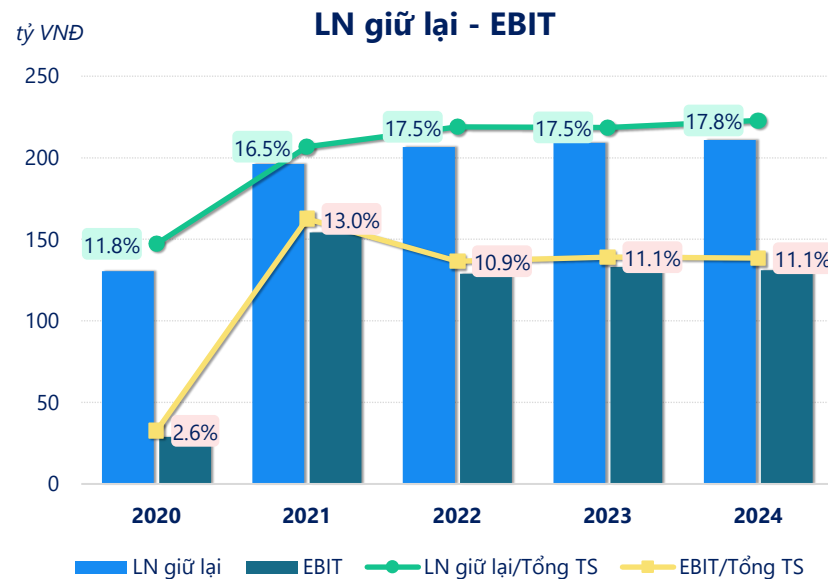
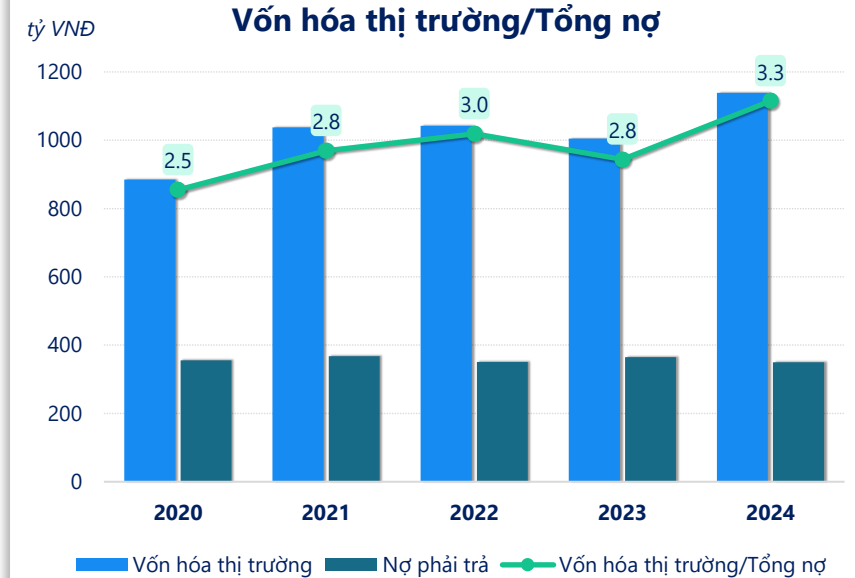
CTCP Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (HSX: TIX)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.25, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,183	1,196	-1.1%
Tài sản ngắn hạn	516	378	36.4%
Tiền và tương đương tiền	55.7	52.3	6.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	437	276	58.5%
Phải thu ngắn hạn	23.0	46.7	-50.7%
Hàng tồn kho	0	3.37	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	0.11	0.11	5.9%
Tài sản dài hạn	668	818	-18.4%
Phải thu dài hạn	7.28	11.9	-38.6%
Tài sản cố định	33.7	14.3	136%
Bất động sản đầu tư	176	198	-11.2%
Tài sản dở dang	126	131	-3.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	156	288	-45.8%
Tài sản dài hạn khác	168	175	-4.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	350	365	-4.1%
Nợ ngắn hạn	89.4	80.6	10.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.69	3.18	-15.2%
Nợ dài hạn	261	284	-8.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	833	831	0.2%
Vốn chủ sở hữu	833	831	0.2%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	47.8	266	232	212	222
Giá vốn hàng bán	9.59	78.5	56.2	49.2	64.1
Lợi nhuận gộp	38.2	188	176	163	158
Doanh thu HĐTC	8.20	42.1	36.8	40.7	39.9
Chi phí TC	0	9.77	7.33	4.94	2.08
Chi phí lãi vay	0	1.07	0.95	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.54	43.7	49.1	45.5	43.7
Chi phí QLDN	5.98	23.7	27.1	30.4	27.7
LN thuần từ HĐKD	31.9	152	129	123	124
Lợi nhuận khác	-3.05	0.62	-1.41	9.96	6.61
LN trước thuế	28.9	153	128	133	131
Lợi nhuận sau thuế	23.6	124	103	108	107
LNST của CĐ cty mẹ	23.6	124	103	108	107

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	108	102	114	108	124
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.00	-61.7	-37.0	-16.2	-30.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-75.0	-53.2	-96.0	-90.2	-90.0
Tiền đầu kỳ	53.9	82.6	69.9	51.0	52.3
Lưu chuyển tiền thuần	28.6	-12.7	-19.2	1.34	3.39
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	0.26	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	82.6	69.9	51.0	52.3	55.7